ỦY BAN DÂN SỐ GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ
(2003 - 2004)

Báo cáo kết quả đề tài:

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH ĐÓI NGHÈO TẠI MỘT SỐ ĐỊA BÀN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

MÃ SỐ: 62/HĐ

HÀ NỘI, 7-2004

5089
3/2/05

ĐỀ TÀI

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH ĐÓI NGHÈO TẠI MỘT SỐ ĐỊA BÀN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

(MÃ SỐ: 62/ NC- HĐ)

Cơ quan chủ quản: **Uỷ ban Dân số - Gia đình và Trẻ em**

Cơ quan chủ trì: **Trung tâm Thông tin - Thống kê LĐXH, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nay là Trung tâm Tin học**

Cơ quan phối hợp chính:

- Trung tâm Thông tin, Uỷ ban Quốc gia Dân số - Gia đình và Trẻ em;
- Văn phòng Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN và việc làm;
- Vụ Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Uỷ ban DSGĐ&TE tỉnh Hoà Bình và Lai Châu.

Chủ nhiệm đề tài: **Trương Văn Phúc**
- Học vị: Tiến sĩ Thống kê
- Chức vụ: Phó Giám đốc
- Đơn vị: Trung tâm Tin học

Thư ký đề tài: **Hồ Quang Khánh**
- Học vị: Nghiên cứu sinh
- Chức vụ: Nghiên cứu viên
- Đơn vị: Trung tâm Tin học

Danh sách những người thực hiện chính:

- ThS. Dương Văn Dót, Trung tâm Tin học.
- CN. Nguyễn Văn Phái, Vụ Dân số - Lao động, Tổng cục Thống kê
- CN. Vương Văn Hùng, Viện Nhi Quốc gia, Bộ Y tế.
- CN. Đỗ Kim Hạnh, Trung tâm Tin học.
- Kỹ sư Tin học Trần Việt Trung, Trung tâm Tin học.

PHIẾU ĐĂNG KÝ
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tên đề tài: ***Nghiên cứu tình hình đói nghèo tại một số địa bàn đặc biệt khó khăn và tác động của nó đến chất lượng dân số.***
Mã số: Hợp đồng nghiên cứu khoa học số: 62/HĐ ngày 13/10/2003, giữa Ban quản lý các dự án thuộc CTMTQG, Vụ Kế hoạch-Tài chính (Uỷ ban Dân số, gia đình và TE) và Trung tâm Tin học (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội).

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Tin học-Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
Địa chỉ: Số 2, Phố Đinh Lễ, Hà Nội.
Điện thoại: 04.8523724 hoặc 04.8248913.
Fax: 048241005

Cơ quan quản lý đề tài: Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.
Địa chỉ: 12 Ngô Tất Tố, Ba Đình, Hà Nội và 35 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội.
Điện thoại: 08048134.

Tổng kinh phí thực hiện: 100,00 triệu đồng.
Trong đó:
Từ ngân sách NCKH (Bộ Khoa học-Công nghệ và Môi trường): 100,00 triệu đồng.
Kinh phí sự nghiệp ngành: Không.
Vay tín dụng: Không.
Thu hồi: không.

Thời gian nghiên cứu (kế hoạch): 12 tháng.
Thời gian bắt đầu: 13/10/2003
Thời gian kết thúc (thực tế bảo vệ): 10/9/2004

Danh sách các cán bộ nghiên cứu chính:
- TS. Trương Văn Phúc
- NCS. Hồ Quang Khánh
- ThS. Dương Văn Dót.
- CN. Nguyễn Văn Phái.
- CN. Vương Văn Hùng.
- CN. Đỗ Kim Hạnh.
- KS. Trần Việt Trung.

Số đăng ký đề tài:	Số chứng nhận đăng ký KQNC:	A. Phổ biến rộng rãi
62/HĐ		B. Phổ biến hạn chế
Ngày: 13/10/2003		C. Bảo mật

Tóm tắt kết quả nghiên cứu:

- Xoá đói, giảm nghèo và nâng cao chất lượng dân số có mối quan hệ biện chứng, nhân quả hết sức chặt chẽ và là hai trong những trọng điểm của chiến lược phát triển, là chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên hàng đầu trong toàn bộ chính sách kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước ta khi chuyển sang giai đoạn phát triển CNH, HĐH; Để thực hiện mục tiêu đề ra của đề tài, trong khuôn khổ thời gian và kinh phí cho phép, *Đề tài lựa chọn hai nội dung nghiên cứu sau: Thực trạng đói nghèo và tác động của nó đến chất lượng dân số của hộ nghèo ở các xã nghèo thuộc địa bàn trọng điểm vùng núi Tây Bắc; Khuyến nghị một số giải pháp XĐGN*

2005-22-028

nhằm nâng cao chất lượng dân số ở các xã nghèo thuộc địa bàn trọng điểm vùng núi Tây Bắc giai đoạn 2001-2010. Sau đây là tóm tắt kết quả nghiên cứu:

1/ Đánh giá thực trạng đói nghèo và chất lượng dân số của hộ nghèo ở các xã nghèo thuộc địa bàn trọng điểm vùng núi Tây Bắc.

a- Ngoài các nghiên cứu đánh giá chung về thực trạng đói nghèo và chất lượng dân số hộ nghèo ở Việt Nam dựa trên các tư liệu và số liệu thống kê hiện có của Bộ LĐ-TB&XH, UBDSGĐ&TE, TCTK và các ngành hữu quan, đề tài đã tiến hành điều tra thống kê tình hình đói nghèo và chất lượng dân số của hộ nghèo ở một số xã nghèo thuộc địa bàn trọng điểm vùng núi Tây bắc. Địa bàn khảo sát tập trung ở 2 trong số 3 tỉnh của vùng Tây Bắc là Hoà Bình và Lai Châu; mỗi tỉnh chọn 2 huyện, mỗi huyện chọn 2 xã nghèo điển hình . *Tổng số xã* nghèo *được chọn khảo sát là 8 xã.* Mỗi xã điều tra 80 hộ nghèo. Tổng mẫu là 640 hộ. Việc chọn hộ điều tra được tiến hành theo phương pháp chọn ngẫu nhiên dựa vào bảng kê danh sách các hộ nghèo hiện có của xã.

b- Đánh giá thực trạng đói nghèo: Về thu nhập và cơ cấu thu nhập; Về chi tiêu và cơ cấu chi tiêu cho đời sống ; Về điều kiện sống (*Tình trạng nhà ở ; Sử dụng điện cho sinh hoạt; Nước và vệ sinh trong sinh hoạt)*

c- Đánh giá thực trạng chất lượng dân số: Về thể chất: *Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2500g và suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi ; Chiều cao, cân nặng của những người từ đủ 5 tuổi đến tuổi trưởng thành; Tình trạng sức khoẻ của dân số từ đủ 5 tuổi trở lên*; Tình trạng đi học của dân số từ đủ 5 tuổi trở lên; Bằng cấp cao nhất của những người từ đủ 15 tuổi trở lên; Tính năng động xã hội của những người từ đủ 15 tuổi trở lên; Việc làm của dân số từ đủ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế;

2/ Khuyến nghị một số giải pháp Xoá đói giảm nghèo nhằm nâng cao chất lượng dân số ở các xã nghèo thuộc địa bàn trọngđiểm vùng núi Tây bắc giai đoạn 2001-2010 :

Đề tài khuyến nghị hai nhóm giải pháp :

a- Các giải pháp có tác động trực tiếp:

Đề tài đã khuyến nghị các nhóm giải pháp chủ yếu có tác động trực tiếp để phát triển các lĩnh vực đảm bảo tăng trưởng bền vững, xoá đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng dân số ở các xã nghèo thuộc địa bàn trọng điểm vùng núi phía Bắc gồm:

- Đa dạng hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Phát triển cơ sở hạ tầng(điện, đường, trường, trạm, chợ và nước sạch);

- Hỗ trợ phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề ;

- Mở rộng và nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ chuyên môn ; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; đảm bảo người nghèo có thể tiếp cận được dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình ;

- Duy trì và bảo tồn các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể; xây dựng các trung tâm văn hoá xã; nâng cao chất lượng thông tin, cung cấp thông tin nhiều hơn nhằm giúp cho người nghèo tiếp cận, nắm bắt thông tin để mở rộng khả năng lựa chọn và quyết định trong cuộc sống.

- Ổn định và nâng cao mức sống ;mở rộng mạng lưới bảo trợ và an sinh xã hội, phát triển hệ thống cứu trợ đột xuất có hiệu quả;

- *Các giải pháp nhằm mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của người nghèo và người yếu thế trong các nỗ lực giảm nghèo ở địa phương.*

b- Các giải pháp nhằm tạo môi trường KT-XH thuận lợi cho đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả trong tổ chức thực hiện:

Để thực hiện được các mục tiêu XĐGN và nâng cao CLDS đến năm 2010 như đã ghi trong chiến lược phát triển KT-XH và chương trình CLDS Việt Nam 2001 - 2010, cần phải có một hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm tạo môi trường KT-XH thuận lợi cho đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả trong tổ chức thực hiện.

Đề tài đã khuyến nghị các nhóm giải pháp chủ yếu sau:

- Nhóm giải pháp nhằm tạo cơ hội ; bảo đảm công bằng và giảm nguy cơ bị tổn thương ;

- Nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất cho các xã nghèo, vùng nghèo trong điều kiện ngân sách còn nhiều hạn hẹp ;.

- Nhóm giải pháp về lĩnh vực quản lý kinh tế nhằm tạo cơ hội và tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo tới các dịch vụ tài chính, tín dụng và tiết kiệm.

- Nhóm giải pháp nhằm tiếp tục đổi mới , nâng cao hiệu quả trong đầu tư và tổ chức thực hiện.

Kiến nghị về quy mô và đối tượng áp dụng kết quả nghiên cứu:

- Khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng đói nghèo, chất lượng dân số của hộ nghèo và tác động của đói nghèo đến chất lượng dân số ở Việt nam.
- Nghiên cứu, hoạch định các chính sách và giải pháp có liên quan đến xoá đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng dân số ở Việt Nam trong những năm tới.

Chức vụ	Chủ nhiệm đề tài	Cơ quan chủ trì đề tài	Chủ tịch Hội đồng đánh giá chính thức	Cơ quan quản lý đề tài
Họ và tên Học hàm Học vị	**Trương Văn Phúc** Tiến sĩ	**Dương Văn Dót** Thạc sĩ	**Nguyễn Thiện Trưởng** Tiến sĩ	
Chữ ký Đóng dấu				

ỦY BAN
DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2004

BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐỀ TÀI CẤP BỘ

Đề tài: **"Nghiên cứu tình hình đói nghèo tại một số địa bàn đặc biệt khó khăn và tác động của nó đến chất lượng dân số"** đã được Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ (theo Quyết định số 475/QĐ-DSGĐTE, ngày 30/8/2004 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em) xem xét ngày tháng năm 2004, tại Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tại 35 Trần Phú, Hà Nội.

Thành phần dự họp gồm:

- Thành viên Hội đồng nghiệm thu (theo Quyết định). Trong đó: Có mặt: 6 người. Vắng mặt: 1 : TS. Nguyễn Quốc Anh (có lý do);

- Khách mời:

+ Viện Khoa học DSGĐTE: ThS. Hoàng Kim Dung

+ Quản lý Khoa học: CN. Vũ Thắng

+ Ban Chủ nhiệm đề tài: TS. Trương Văn Phúc và nhóm nghiên cứu

Chủ trì: TS. Nguyễn Thiện Trưởng, Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu.

Thư ký: BS. Hoàng Phước Hòa, Thư ký Hội đồng nghiệm thu.

Chương trình: (Xem chương trình kèm theo)

Những tài liệu sử dụng:

1. Báo cáo tổng hợp: 114 trang,
2. Báo cáo tóm tắt : 18 trang,
3. Phụ lục số liệu

4. Hồ sơ gốc đề tài
5. Hồ sơ nghiệm thu cấp cơ sở

Phần trình bày cuả Ban Chủ nhiệm đề tài: TS. Trương Văn Phúc thay mặt nhóm nghiên cứu trình bày tóm tắt kết qủa của đề tài về: Mục tiêu, nội dung, phương pháp; tiến độ thực hiện; kinh phí, kiến nghị...

Các ý kiến phát biểu:

1. TS. Nguyễn Thị Thiềng (Phản biện 2): Đề tài "Nghiên cứu tình hình đói nghèo tại một số địa bàn đặc biệt khó khăn và tác động của nó đến chất lượng dân số" là một đề tài nghiên cứu có tính cấp thiết, phù hợp với yêu cầu hiện nay. Đề tài có kết cấu hợp lý giữa các phần và chương mục. Trong chương I, các tác giả đã đưa ra mục đích và mục tiêu nghiên cứu của đề tài rõ ràng. Tuy nhiên, số liệu sử dụng nhiều chỗ không nêu nguồn. Tuy nhiên, trong đề tài có một vấn đề là đối với một đề tài cấp bộ thì mục tiêu là "bước đầu nhận diện" thì không phù hợp lắm. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu không có nhóm đối chứng tức là các hộ không nghèo. Trong khung lý thuyết, các tác giả cần nói rõ việc sử dụng chuẩn nghèo nào trong nghiên cứu và chỉ tiêu nào được sử dụng khi đề cập đến chất lượng dân số. Trong chương II: kết cấu chưa được hợp lý lắm, cần phải đưa phần mẫu khảo sát lên đầu chương. Khi tác giả đề cập đến kinh nghiệm thì đó là những kinh nghiệm gì. Cần phân tích chi tiết thêm về mối quan hệ giữa tác động của đói nghèo đến chất lượng dân số, để từ đó góp phần dưa ra giải pháp. Trong chương này, tác giả đã không kết luận chương. Trong chương III, các tác giả đã phân tích được thách thức và những nỗ lực xóa đói giảm nghèo ở địa bàn nghiên cứu và tập trung được vào đặc trưng của vùng. Các giải pháp đưa ra khá phong phú tuy nhiên cần phải tính đến những đặc trưng của mỗi vùng. Đây là một đề tài có tính cấp thiết và đưa ra được những giải pháp tốt. Tuy nhiên, cần phải làm rõ nhân tố nào giữ vai trò quyết định đến đói nghèo, để từ đó có thể đưa ra giải pháp cụ thể hơn.

2. TS. Vũ Văn Toán: Đói nghèo và chất lượng dân số xét theo khía cạnh mối quan hệ lẫn nhau hay đánh giá tác động đều là một hướng nghiên cứu tương đối mới và có ý nghĩa. Tác giả đã mạnh dạn lựa chọn hai tỉnh khó khăn ở miến núi Tây Bắc nhưng chưa đủ để đại diện cho cho các vùng khó khăn với những thông tin thu thập. Kết quả đề tài đã theo đúng mục tiêu chủ yếu được

xác định trong đề cương nghiên cứu, đó là mô tả và phân tích hiện trạng nghèo đói tại địa bàn nghiêu cứu và bước đầu phân tích tác động giữa nghèo đói và chất lượng dân số (thông qua việc xây dựng một số hàm tương quan tuyến tính giữa chiều sâu nghèo đói với một số chỉ tiêu thể hiện chất lượng dân số) và cuối cùng là đề xuất một số khuyến nghị. Về nguồn số liệu, các tác giả đã khai thác và đưa vào sử dụng trong phân tích những số liệu sẵn có (ví dụ: Điều tra mức số hộ gia đình 2002, Điều tra lao động việc làm, Điều tra nghèo đói 2002) và tiến hành điều tra thu thập thông tin bổ sung thêm. Tuy nhiên đề tài vẫn còn những hạn chế. Cần xem xét và chuẩn xác lại cách giải thích một số khái niệm. Ví dụ về khái niệm ***ngưỡng nghèo*** hay ***chuẩn nghèo*** (trang 17 báo cáo tổng hợp và trang 5 báo cáo tóm tắt). Theo cách tính của World Bank thì chuẩn nghèo lương thực thực phẩm được tính dựa trên rổ hàng hóa, sau đó chuẩn nghèo chung được xác định trên chuẩn nghèo lương thực thực phẩm và tỷ lệ chi tiêu dành cho các mặt hàng phi lương thực thực phẩm. Do đó, sẽ có 2 tỷ lệ hộ nghèo tương ứng là tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm và tỷ lệ hộ nghèo chung. Nội dung là đánh giá mối quan hệ hay tác động của nghèo đói đến chất lượng dân số là một nội dung quan trọng. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, gần như chỉ có một mục là đề cập đến nội dung này là xác định tương quan giữa chiều sâu nghèo đói và chất lượng dân số. Nhưng tiếc rằng ở phần này việc phân tích kết quả còn hạn chế, chưa làm rõ ý nghĩa của hệ số a trong phương trình hồi quy y = ax + b. Nếu hiểu rằng chỉ số khoảng cách giàu nghèo hay độ sâu giàu nghèo là mức chênh lệch trung bình giữ chi tiêu của người nghèo với chuẩn nghèo (chú thích trang 32 trong báo cáo tổng hợp) tính bằng % thì mức chênh lệch này càng cao thì càng nghèo. Như thế có nghĩa trong các phương trình hồi quy xây dựng phản ánh tác động của nghèo đói đến chất lượng dân số, thì các hệ số a trong các phương trình sau đây có thể mang dấu (-): y2, y3, y8, y9, y10 và y13. Như vậy, trong kết quả phân tích cần phải giải thích tại sao y3 và y10 lại có hệ số a âm. Nói chung, trong toàn bộ các tính toàn này cần phải giải thích làm rõ thêm về ý nghĩa của nó. Các tác giả nên đề xuất các giải pháp trực tiếp từ nghiên cứu thực trạng, không nên đi lan man. Đây là một nghiêu cứu tốt. Nếu đề tài được đầu tư sửa sang thêm thì kết quả sẽ tốt hơn.

3. TS. Trần Văn Chiến (Phản biện 1): Nhận xét chung: Hiện nay, Việt Nam vân là một trong những nước nghèo nhất trên thế giới với 75% dân cư sống ở

nông thôn bằng nghề nông là chính, có tỷ lệ hộ gia đình đói nghèo còn cao. Do vậy, xóa bỏ đói nghèo vẫn là một trong những mục tiêu của Thiên niên kỷ nói chung và là mục tiêu quan trọng của chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo đã được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn vào tháng 05 năm 2002. Mặt khác, xóa đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng dân số có mối quan hệ biện chứng với nhau và là hai mục tiêu quan trọng của chiến lược của chiến lược phát triển xã hội và chiến lược phát triển dân số Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010. Như vậy, nếu triển khai tốt, kết quả nghiên cứu của đề tài nói trên sẽ có ý nghĩa sâu sắc về cả lý luận và thực tiễn. Đề tài đã đặt ra 3 mục tiêu và 4 nội dung nghiên cứu rõ ràng, được tiến hành tải 2 địa phương là Hòa Bình và Lai Châu thuộc vùng Tây Bắc. Với phương pháp nghiên cứu và cơ mẫu khá lớn gồm 640 hộ; thông tin đã phản ảnh mức độ đại diện của mẫu. Về nhận xét cụ thể: Phần đặt vấn đề: đã nêu rõ được tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu trên cơ sở tổng quan vấn đề chất lượng thấp và HDI của nước ta mức trung bình và thực trạng về nghiên cứu liên quan đến tình trạng nghèo đói của Việt Nam, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề. Tác giả dường như chưa nêu được mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng dân số và đói nghèo do chưa nêu cụ thể những chỉ báo đặc trưng của nghèo đói và chất lượng dân số (nếu có sẽ dễ dàng thiết lập hàm hồi quy và xác định hệ số tương quan giữa chúng). Về phương pháp nghiên cứu: chưa phù hợp với nghiên cứu giữa đói nghèo và chất lượng dân số (chứ không nên đồng nhất với khái niệm HDI). Phạm vi nghiên cứu: có thể nêu lý do tại sao chỉ chọn 2 tỉnh là Lai Châu và Hòa Bình. Mỗi tỉnh lại chọn 02 huyện và mỗi huyện lại chỉ chọn 2 xã nghèo mà không có xã không nghèo để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Về chương I: Tổng quan một số vấn đề lý luận. Chương này đã nêu lên những khái niệm cơ bản về đói nghèo và tiêu chí đánh giá đói nghèo theo 03 cách phân loại khác nhau. Điều quan trọng là phần này tác giả cần bình luận ưu khuyết điểm của các loại "chuẩn nghèo" khác nhau và có khuyến nghị cho việc sử dụng phân tích và so sánh thống kê. Cuối cùng, cần nêu rõ các tác giả đã sử dụng tiêu chí nào để phân tổ các nhóm nghèo trong các biểu số liệu chương sau, trên cơ sở số liệu ĐTMSDC. Thành công của chương này là đã khái quát được những đặc trưng và tiêu chí đói nghèo theo sự mô tả của hộ nghèo, từ đó nêu lên 5 đặc điểm đói nghèo ở VIệt Nam, đã xác định các nguyên nhân và yếu tố tác động đến đói nghèo, cả trực tiếp và gián tiếp. Hạn chế của phần này là trong hình 1 chưa nêu lên các yếu tố chất

lượng dân số và mô tả trên sơ đồ mối quan hệ với sự nghèo đói như thế nào? Mà lẽ ra cần phải nêu rõ trước các thành tố của chất lượng dân số làm cơ sở cho việc phân tích mối tương quan chính trong một cộng đồng dân cư giữa các đặc trưng của đói nghèo (ví dụ: mức thu nhập bình quân) với chất lượng dân số như: suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ lệ đi học đúng tuổi, học vấn, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm, việc làm không ổn định.... Một hạn chế khác là việc chưa tận dụng được công cụ là các hàm hồi quy (trong trường hợp này có thể đơn giản hơn là tuyến tính) để mô tả mối tương quan giữa một bên là tỷ lệ hộ nghèo và các thành tố liên quan đến chất lượng dân số. Chương II: "Đánh giá thực trạng đói nghèo và chất lượng dân số của hộ nghèo" với độ dài là 20 trang. Việc đưa mục 1 "Khái quát một số vấn đề vào chương này là không phù hợp với tên gọi của chương mà lẽ ra cần đưa nội dung này vào chương I. Thay vào đó là mô tả chi tiết các đặc trưng của hộ thuộc điều tra tại 2 tỉnh. Nếu nghiên cứu kỹ, có cảm giác rằng nội dung chính của đề tài chỉ gói gọn trong 10 trang (từ trang 42 đến trang 51). Trong phần 2.1, các tác giả đã mô tả thực trạng nghèo đói căn cứ theo 3 chỉ tiêu chủ yếu: thu nhập và cơ cấu thu nhập, chi tiêu và cơ cấu chi tiêu, điều kiện sống. Theo tôi nếu sử dụng một trong 3 chỉ tiêu nêu trên (ví dụ như của Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội về mức thu nhập bình quân/đầu người quy ra gạo) thì bài toán tương quan sẽ đơn giản hơn nhiều. Tương tự, trong mục 2.2 (thực trạng chất lượng dân số), các tác giả đã đưa ra khoảng cách giàu nghèo (Xi) và 13 biến số (Yij) mà lẽ cần trình bày trong khung lý thuyết như đã nêu trên. Trong phần này, các tác giả đã đưa ra một khái niệm mới là độ sâu nghèo đói (ở đây Xi có thể mang giá trị âm) và cần làm rõ khái niệm này, nêu không phần tổng quan và phần phân tích không tương thích với nhau. Ngoài ra, khi cần thiết lập phương trình hồi quy, các tác giả cần bình luận rõ hơn vì đây là hàm tuyến tính trong khi về khung lý thuyết đói nghèo có thể là hàm đa biến. Chương III: Khuyến nghị một số giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm nâng cao chất lượng dân số ở xã nghèo. Nội dung chủ yếu của chương này theo tôi là ở mục III (từ trang 59 đến trang 72) và các tác giả đã phân tổ thành 2 nhóm giải pháp tác động trực tiếp (7 giải pháp cụ thể) và giải pháp tạo môi trường pháp lý (5 giải pháp cụ thể). Đây là những giải pháp hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, nếu căn cứ theo kết quả của chương 2 để đưa ra các khuyến nghị cụ thể hơn nhằm nâng cao chất lượng dân số của địa bàn nghiên cứu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung thì giá trị thực tiễn của đề tài còn cao hơn nhiều. Mặc dầu còn một số hạn chế nêu